

Số: /2024/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục nghề, mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021- 2025; Thông tư số 03/2023/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm

cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 41/TTr-LĐTBXH ngày 19 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định danh mục nghề, mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hoà Bình.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người học nghề quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

1. Người học tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được lựa chọn nghề học, cơ sở đào tạo. Việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đối với người học được thực hiện thông qua cơ sở đào tạo tổ chức khóa đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

2. Mỗi người chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần theo chính sách quy định tại Quyết định này. Trường hợp người học đồng thời thuộc các đối tượng hỗ trợ tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ đào tạo cao nhất. Riêng những người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo để chuyển đổi việc làm theo chính sách quy định tại Quyết định này, nhưng tối đa không quá 03 lần.

Điều 3. Danh mục nghề, thời gian đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

Phụ lục danh mục nghề, thời gian đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

1. Đào tạo trình độ sơ cấp: 4.000.000 đồng/người/khóa học.

Riêng đối tượng người khuyết tật: 6.000.000 đồng/người/khóa học.

2. Đào tạo dưới 3 tháng: 2.700.000 đồng/người/khóa học.

Riêng đối tượng người khuyết tật: 4.000.000đồng/người/khóa học.

Điều 5. Mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

1. Đào tạo trình độ sơ cấp:

a) Người khuyết tật: 6.000.000 đồng/người/khóa học.

b) Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: 4.000.000 đồng/người/khóa học.

c) Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo; người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh; lao động nữ bị mất việc làm; ngư dân: 3.000.000 đồng/người/khóa học.

d) Người thuộc hộ cận nghèo: 2.500.000 đồng/người/khóa học.

đ) Người học là phụ nữ, lao động nông thôn không thuộc các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d Khoản này: 2.000.000đồng/người/khóa học.

2. Đào tạo dưới 03 tháng:

a) Người khuyết tật: 4.000.000 đồng/người/khóa học.

b) Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: 2.700.000 đồng/người/khóa học.

c) Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo; người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh; lao động nữ bị mất việc làm; ngư dân: 2.500.000 đồng/người/khóa học.

d) Người thuộc hộ cận nghèo: 2.200.000 đồng/người/khóa học.

đ) Người học là phụ nữ, lao động nông thôn không thuộc các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d Khoản này: 1.800.000 đồng/người/khóa học.

Đối với những nghề có chi phí đào tạo lớn hơn mức hỗ trợ, các huyện, thành phố, cơ sở đào tạo chủ động xây dựng phương án huy động nguồn kinh phí bổ sung từ ngân sách địa phương, hỗ trợ của doanh nghiệp, đóng góp của người học và nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác để đảm bảo chi phí đào tạo.

Điều 6. Nguồn kinh phí

1. Ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án, dự án sử dụng ngân sách nhà nước để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động.

2. Ngân sách địa phương và nguồn hỗ trợ của doanh nghiệp, đóng góp của người học và nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác để đảm bảo chi phí đào tạo.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 4 năm 2024 và bãi bỏ Quyết định số 1157/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định danh mục nghề, mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 3 tháng theo Quyết định số 46/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng chính phủ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Hiệu trưởng/Giám đốc các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Lao động - TB&XH;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh Ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Trung tâm tin học và công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP/UBND tỉnh;
- Lưu: VT.KTTH.LT

T.M ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Toàn

DANH MỤC
NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày /4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Số giờ được hỗ trợ tối đa trong chương trình đào tạo (giờ)
A	Đào tạo trình độ sơ cấp		
I	Lĩnh vực phi nông nghiệp		
1	Xây dựng, nề	3	420
2	Kỹ thuật gò, hàn	3	420
3	Hàn công nghệ cao (CNC)	3	420
4	Điện dân dụng	3	420
5	Điện công nghiệp	3	420
6	Điện tử công nghiệp	3	420
7	Điện nước dân dụng	3	420
8	Sửa chữa máy lạnh và điều hòa không khí	3	420
9	Sửa chữa điện thoại di động	3	420
10	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ổn áp	3	420
11	Lắp đặt điện nội thất	3	420
12	Sửa chữa điện tử	3	420
13	Dịch vụ nhà hàng	3	420
14	Pha chế đồ uống	3	420
15	Kỹ thuật chế biến món ăn	3	420
16	Hướng dẫn du lịch	3	420
17	Nghiệp vụ lưu trú	3	420
18	Nghiệp vụ lễ tân	3	420
19	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	3	420
20	Sửa chữa điện ô tô	3	420
21	Công nghệ ô tô	3	420
22	Sửa chữa xe gắn máy	3	420
23	Sửa chữa máy nông nghiệp	3	420
24	Lái xe ô tô hạng B1; B1.1	3	420
25	Lái xe ô tô hạng B2	3	420
26	Vận hành máy thi công nền	3	420
27	Tin học văn phòng	3	420
28	Sửa chữa, cài đặt lắp ráp máy tính, máy in	3	420

29	Thiết kế đồ họa	3	420
30	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	3	420
31	Công tác xã hội	3	420
32	Y tế thôn bản	3	420
33	Vật lý trị liệu	3	420
34	Xoa bóp bấm huyệt	3	420
35	Kế toán tổng hợp	3	420
36	Trang điểm thẩm mỹ	3	420
37	Nối mi, làm nail	3	420
38	Chăm sóc da	3	420
39	Thiết kế tạo mẫu tóc	3	420
40	Chăm sóc sắc đẹp	3	420
41	May công nghiệp	3	420
42	Cắt, may trang phục nam; nữ cơ bản	3	420
43	May dân dụng	3	420
44	Sửa chữa thiết bị may	3	420
45	Thêu, ren mỹ thuật	3	420
46	Mộc mỹ nghệ, mộc dân dụng	3	420
II	Lĩnh vực nông nghiệp		
1	Kỹ thuật trồng và chế biến nấm	3	420
2	Kỹ thuật trồng rau an toàn	3	420
3	Kỹ thuật trồng rừng	3	420
4	Kỹ thuật trồng và khai thác một số loại cây dưới tán rừng	3	420
5	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	3	420
6	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	3	420
7	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho dê	3	420
8	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	3	420
9	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	3	420
10	Kỹ thuật trồng, chăm sóc hoa, cây cảnh	3	420
11	Kỹ thuật trồng ngô	3	420
12	Kỹ thuật nuôi ong mật	3	420
13	Kỹ thuật nhân giống cây ăn quả	3	420
14	Kỹ thuật chăm sóc và chế biến chè	3	420
15	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản nông sản	3	420
16	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả (na, nhãn, cam, bưởi...)	3	420
17	Kỹ thuật chăn nuôi cá thương phẩm nước ngọt	3	420

18	Kỹ thuật nuôi cá lồng, bè nước ngọt	3	420
19	Kỹ thuật nuôi, chăm sóc và phòng trị bệnh cho thủy sản nước ngọt	3	420
20	Kỹ thuật nuôi BaBa, Éch	3	420
21	Kỹ thuật chăn nuôi gà, lợn hữu cơ (vườn, đồi..)	3	420
22	Kỹ thuật chăn nuôi thỏ	3	420
23	Kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp	3	420
24	Kỹ thuật ủ phân vi sinh	3	420
25	Kỹ thuật chăn nuôi, thú y	3	420
26	Kỹ thuật trồng và chế biến thuốc nam	3	420
27	Kỹ thuật trồng cây dược liệu	3	420
28	Kỹ thuật trồng và chăm sóc nông sản sạch	3	420
29	Kỹ thuật trồng đào, quất cảnh	3	420
30	Kỹ thuật trồng và khai thác rừng	3	420
B	Đào tạo dưới 3 tháng (đào tạo thường xuyên)		
I	Lĩnh vực phi nông nghiệp		
1	Xây dựng, nề	2	280
2	Kỹ thuật gò, hàn	2	280
3	Điện dân dụng	2	280
4	Điện nước dân dụng	2	280
5	Sửa chữa máy lạnh và điều hòa không khí	2	280
6	Sửa chữa điện thoại di động	2	280
7	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ổn áp	2	280
8	Lắp đặt điện nội thất	2	280
9	Sửa chữa điện tử	2	280
10	Dịch vụ nhà hàng	2	280
11	Pha chế đồ uống	2	280
12	Kỹ thuật chế biến món ăn	2	280
13	Hướng dẫn du lịch	2	280
14	Nghiệp vụ lưu trú	2	280
15	Nghiệp vụ lễ tân	2	280
16	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	2	280
17	Sửa chữa xe gắn máy	2	280
18	Sửa chữa máy nông nghiệp	2	280
19	Tin học văn phòng	2	280
20	Sửa chữa, cài đặt lắp ráp máy tính, máy in	2	280
21	Vật lý trị liệu	2	280

22	Xoa bóp bấm huyệt	2	280
23	Trang điểm thẩm mỹ	2	280
24	Nối mi, làm nail	2	280
25	Chăm sóc da	2	280
26	Thiết kế tạo mẫu tóc	2	280
27	Chăm sóc sắc đẹp	2	280
28	May công nghiệp	2	280
29	Cắt, may trang phục nam; nữ cơ bản	2	280
30	May dân dụng; may túi xách siêu thị	2	280
31	Sửa chữa thiết bị may	2	280
32	Thêu, ren mỹ thuật	2	280
33	Tằm quất	2	280
34	Vệ sinh công nghiệp	2	280
35	Tạp vụ định kì	2	280
36	Làm chổi chít; chẻ tằm hương; đan rọ tôm	2	280
37	Đan lát thủ công, mây, giang, tre đan	2	280
38	Thêu; Dệt thổ cẩm	2	280
39	Mộc mỹ nghệ, mộc dân dụng	2	280
II	Lĩnh vực nông nghiệp		
1	Kỹ thuật trồng và chế biến nấm	2	280
2	Kỹ thuật trồng rau an toàn	2	280
3	Kỹ thuật trồng bầu, bí, dưa..	2	280
4	Kỹ thuật trồng và khai thác một số loại cây dưới tán rừng	2	280
5	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	2	280
6	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	2	280
7	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho dê	2	280
8	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	2	280
9	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	2	280
10	Kỹ thuật trồng, chăm sóc hoa, cây cảnh	2	280
11	Kỹ thuật trồng ngô	2	280
12	Kỹ thuật nuôi ong mật	2	280
13	Kỹ thuật nhân giống cây ăn quả (na, nhãn, cam, bưởi...)	2	280
14	Kỹ thuật chăm sóc và chế biến chè	2	280
15	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản nông sản	2	280
16	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả	2	280
17	Kỹ thuật sản xuất giống một số cá nước ngọt;	2	280

18	Kỹ thuật chăn nuôi cá thương phẩm nước ngọt	2	280
19	Kỹ thuật nuôi cá lồng, bè nước ngọt	2	280
20	Kỹ thuật nuôi, chăm sóc và phòng trị bệnh cho thủy sản nước ngọt	2	280
21	Kỹ thuật nuôi BaBa, Éch	2	280
22	Kỹ thuật chăn nuôi gà, lợn hữu cơ (vườn, đồi..)	2	280
23	Kỹ thuật chăn nuôi thỏ	2	280
24	Kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp	2	280
25	Kỹ thuật ủ phân vi sinh	2	280
26	Kỹ thuật sử dụng thuốc thú y	2	280
27	Kỹ thuật trồng và chế biến thuốc nam	2	280
28	Kỹ thuật trồng cây dược liệu	2	280
29	Kỹ thuật trồng và chăm sóc nông sản sạch	2	280
30	Kỹ thuật trồng đào, quất cảnh	2	280
31	Kỹ thuật khuyến nông lâm	2	280
32	Kỹ thuật trồng mía	2	280
33	Kỹ thuật nhân giống và trồng lúa	2	280
34	Kỹ thuật nhân giống và trồng khoai tây	2	280
35	Kỹ thuật sản xuất cây giống lâm nghiệp	2	280
36	Kỹ thuật trồng và khai thác rừng	2	280
37	Kỹ thuật sản xuất thức ăn chăn nuôi	2	280
38	Kỹ thuật nuôi cá rô phi đơn tính.	2	280